

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu THPT quốc gia	Chỉ tiêu theo phương thức khác	Quy mô	Nhập học năm 2020	Số SV CQ tốt nghiệp năm 2020	Số SV CQ DUY KIẾN tốt nghiệp năm 2021	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2021
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Chương trình đại trà	315	270	45	900	397	152	122	
2	7340201	Tài chính - ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Chương trình đại trà	82	40	42	46	144	0	0	
3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Chương trình đại trà	315	270	45	1430	349	308	284	
4	7440201	Địa chất học	7440201	Địa chất học	Chương trình đại trà	21	10	11	2	11	0	0	
5	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	265	250	15	2652	632	188	373	
6	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	122	100	22	914	73	147	267	
7	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	84	80	4	860	138	136	203	
8	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	42	30	12	0	2	24	0	
9	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	81	40	41	367	14	118	86	
10	7520501	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật địa chất	Chương trình đại trà	41	20	21	482	19	174	35	
11	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	Chương trình đại trà	21	10	11	92	0	35	31	
12	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Chương trình đại trà	71	40	31	587	25	145	84	
13	7520601	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật mỏ	Chương trình đại trà	91	50	41	433	37	119	64	
14	7520604	Kỹ thuật dầu khí	7520604	Kỹ thuật dầu khí	Chương trình đại trà	141	100	41	612	30	198	99	
15	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Chương trình đại trà	41	20	21	167	6	64	25	
16	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	151	100	51	732	51	161	175	
17	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	21	10	11	0	3	0	0	
18	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Chương trình đại trà	71	40	31	182	29	40	35	
19	7480206	Địa tin học	7480206	Địa tin học	Chương trình đại trà	51	30	21	0	13	0	0	
20	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	61	50	11	400	14	106	77	
21	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	142	120	22	561	53	75	160	

Lưu ý:
* Bảng thông kê này được được tổng hợp từ Danh sách Ngành tuyển sinh, đào tạo năm 2020 do cơ sở đào tạo nhập học trên Hệ thống.
- Quy mô được tính đến thời điểm 31/12/2020
- Chỉ tiêu được tính tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

... ngày ... tháng ... năm 20...
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO *hct*
(Ký tên, đóng dấu)

MDA - TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

BẢO CÁO TỔNG HỢP DANH SÁCH THÍ SINH*

(Kèm theo công văn số .../BGDDT-GDDH ngày ... tháng ... năm 20 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.2	1.21	1.22	1	2	3	Tổng hợp	
1	7850103	Quản lý đất đai	29	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30
2	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
3	7580201	Kỹ thuật xây dựng	51	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	4	0	78
4	7520607	Kỹ thuật tuyến khoáng	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	0	14
5	7520604	Kỹ thuật dầu khí	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30	0	0	30
6	7520601	Kỹ thuật mỏ	37	0	0	0	0	0	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	92	0	161
7	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	25	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	0	0	0	53	25	0	78
8	7520501	Kỹ thuật địa chất	19	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	25



Handwritten signature

[illegible]

10	1.9	Liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy
11	1.10	Liên thông Đại học - Đại học Chính quy
12	1.11	Học cùng lúc 2 chương trình
13	1.12	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định
14	1.13	Lưu học sinh diện tự túc
15	1.14	Liên kết với nước ngoài do VN cấp bằng
16	1.15	Liên kết với nước ngoài do nước ngoài cấp bằng
17	1.16	Liên kết với nước ngoài do 2 bên cùng cấp bằng
18	1.17	Chất lượng cao (do cơ sở đào tạo tự xác định)
19	1.18	Tài năng
20	1.19	Liên thông Cao đẳng - Đại học
21	1.20	Khác
22	1.21	Liên thông TC - CD Chính quy
23	1.22	Liên thông Cao đẳng - Cao đẳng Chính quy
24	2	Đào tạo vừa làm vừa học
25	2.1	VL VH đại trà
26	2.2	VL VH Liên thông Trung cấp - Đại học
27	2.3	VL VH Liên thông Đại học - Đại học
28	2.4	VL VH Liên thông Cao đẳng - Đại học
29	2.5	VL VH Liên thông Trung cấp - Cao đẳng
30	2.6	VL VH Liên thông Cao đẳng - Cao đẳng
31	3	Đào tạo từ xa
32	3.1	DTTX đại trà
33	3.2	DTTX Liên thông Trung cấp - Đại học
34	3.3	DTTX Liên thông Cao đẳng - Đại học
35	3.4	DTTX Liên thông Đại học - Đại học
36	3.5	DTTX Liên thông Trung cấp - Cao đẳng
37	3.6	DTTX Liên thông Cao đẳng - Cao đẳng